

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ IV NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày / /2023 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Thép các loại:												
	Tháng 10/2023												
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	Tập đoàn Pomina	15,700	15,600	15,500	15,400	15,300	15,800	15,800	15,900	16,000	16,000
2	Thép vằn Ø10 Pomina	kg		15,800	15,700	15,600	15,500	15,400	15,900	15,900	16,000	16,100	16,100
3	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		15,850	15,750	15,650	15,550	15,450	15,950	15,950	16,050	16,150	16,150
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	Tập đoàn Hòa Phát	15,350	15,250	15,150	15,050	14,950	15,450	15,450	15,550	15,650	15,650
5	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		15,500	15,400	15,300	15,200	15,100	15,600	15,600	15,700	15,800	15,800
6	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		15,550	15,450	15,350	15,250	15,150	15,650	15,650	15,750	15,850	15,850
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Vas Việt Mỹ (*)	kg	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
8	Thép vằn Ø10 Vas Việt Mỹ (*)	kg		14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
9	Thép vằn Ø12- Ø32 Vas Việt Mỹ (*)	kg		14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
10	Thép tấm các loại	kg		19,250	19,150	19,050	18,950	18,850	19,350	19,350	19,450	19,550	19,550
11	Thép hình các loại	kg		19,750	19,650	19,550	19,450	19,350	19,850	19,850	19,950	20,050	20,050
12	Kẽm gai	kg		19,150	19,050	18,950	18,850	18,750	19,250	19,250	19,350	19,450	19,450
13	Lưới B40	kg		18,850	18,750	18,650	18,550	18,450	18,950	18,950	19,050	19,150	19,150
	Tháng 11/2023												
14	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	Tập đoàn thép Pomina	15,700	15,600	15,500	15,400	15,300	15,800	15,800	15,900	16,000	16,000
15	Thép vằn Ø10 Pomina	kg		15,800	15,700	15,600	15,500	15,400	15,900	15,900	16,000	16,100	16,100
16	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		15,850	15,750	15,650	15,550	15,450	15,950	15,950	16,050	16,150	16,150
17	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	Tập đoàn Hòa Phát	15,350	15,250	15,150	15,050	14,950	15,450	15,450	15,550	15,650	15,650
18	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		15,500	15,400	15,300	15,200	15,100	15,600	15,600	15,700	15,800	15,800
19	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		15,550	15,450	15,350	15,250	15,150	15,650	15,650	15,750	15,850	15,850
20	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Việt Mỹ (*)	kg	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
21	Thép vằn Ø10 Việt Mỹ (*)	kg		14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
22	Thép vằn Ø12- Ø32 Việt Mỹ (*)	kg		14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
23	Thép tấm các loại	kg		19,250	19,150	19,050	18,950	18,850	19,350	19,350	19,450	19,550	19,550
24	Thép hình các loại	kg		19,750	19,650	19,550	19,450	19,350	19,850	19,850	19,950	20,050	20,050
25	Kẽm gai	kg		19,150	19,050	18,950	18,850	18,750	19,250	19,250	19,350	19,450	19,450
26	Lưới B40	kg		18,850	18,750	18,650	18,550	18,450	18,950	18,950	19,050	19,150	19,150
	Tháng 12/2023												
27	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	Tập đoàn Pomina	16,000	15,900	15,800	15,700	15,600	16,100	16,100	16,200	16,300	16,300
28	Thép vằn Ø10 Pomina	kg		16,100	16,000	15,900	15,800	15,700	16,200	16,200	16,300	16,400	16,400
29	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		15,950	15,850	15,750	15,650	15,550	16,050	16,050	16,150	16,250	16,250
30	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	Tập đoàn Hòa Phát	15,600	15,500	15,400	15,300	15,200	15,700	15,700	15,800	15,900	15,900
31	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		15,550	15,450	15,350	15,250	15,150	15,650	15,650	15,750	15,850	15,850
32	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		15,650	15,550	15,450	15,350	15,250	15,750	15,750	15,850	15,950	15,950
33	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Vas Việt Mỹ (*)	kg	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
34	Thép vằn Ø10 Vas Việt Mỹ (*)	kg	TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	14,750	14,750	14,750	14,750	14,750	14,750	14,750	14,750	14,750	14,750
35	Thép vằn Ø12- Ø32 Vas Việt Mỹ (*)	kg		14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
36	Thép tấm các loại	kg		19,350	19,250	19,150	19,050	18,950	19,450	19,450	19,550	19,650	19,650
37	Thép hình các loại	kg		19,850	19,750	19,650	19,550	19,450	19,950	19,950	20,050	20,150	20,150
38	Kẽm gai	kg		19,250	19,150	19,050	18,950	18,850	19,350	19,350	19,450	19,550	19,550
39	Lưới B40	kg		18,950	18,850	18,750	18,650	18,550	19,050	19,050	19,150	19,250	19,250
	<u>Xi măng các loại:</u>												
40	Xi măng Kim Đình PCB40	kg	Công ty CP xi măng Kim Đình	1,760	-	1,787	1,797	-	1,787	1,787	1,797	-	-
41	Xi măng Nghi Sơn PCB40	kg	Công ty xi măng Nghi Sơn	1,808	1,826	1,835	1,845	1,855	1,845	1,845	1,855	-	-
42	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	Công ty xi măng Phúc Sơn	1,800	1,810	1,820	1,830	1,840	1,830	1,830	1,840	-	-
43	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	Công ty CP xi măng Xuân Thành	1,720	1,740	1,750	1,760	1,770	1,760	1,760	1,770	-	-
44	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	1,840	1,840	1,840	1,840	1,830	1,870	1,870	1,890	1,890	1,910
	<u>Cát các loại:</u>												
45	Cát xây, đúc	m ³		220,000	-	180,000	180,000	200,000	200,000	180,000	-	-	-
46	Cát tô, trát	m ³		260,000	-	200,000	200,000	-	210,000	-	-	-	-
	<u>Đá các loại :</u>												
47	Đá (1 x 2)cm	m ³		368,000	355,000	340,000	331,818	290,000	-	300,455	330,000	-	-
48	Đá (2 x 4)cm.	m ³		365,000	320,000	300,000	327,273	265,000	-	286,818	345,000	-	-
49	Đá (4 x 6)cm.	m ³		300,000	270,000	270,000	245,000	245,000	-	273,182	325,000	-	-
	<u>Thép dày mạ kẽm Hoa Sen các loại: (*)</u>		Tập đoàn Hoa Sen										
50	Khổ 1000mm, dày 0,58mm, 4,29kg/m-4,67kg/m.	m	"	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818
51	Khổ 1000mm, dày 0,60mm, 4,44kg/m-4,82kg/m.	m	"	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364
52	Khổ 1000mm, dày 0,75mm, 5,62kg/m-6,00kg/m.	m	"	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636
53	Khổ 1000mm, dày 0,77mm, 5,78kg/m-6,16kg/m.	m	"	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273
54	Khổ 1000mm, dày 0,95mm, 7,10kg/m-7,66kg/m.	m	"	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
55	Khổ 1000mm, dày 0,97mm, 7,26kg/m-7,82kg/m.	m	"	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636
56	Khổ 1000mm, dày 1,15mm, 8,67kg/m-9,23kg/m.	m	"	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273
57	Khổ 1000mm, dày 1,17mm, 8,83kg/m-9,39kg/m.	m	"	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909
58	Khổ 1000mm, dày 1,35mm, 10,14kg/m-10,90kg/m.	m	"	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455
59	Khổ 1000mm, dày 1,37mm, 10,26kg/m-11,02kg/m.	m	"	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545
60	Khổ 1200mm, dày 0,58mm, 5,18kg/m-5,56kg/m.	m	"	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455
61	Khổ 1200mm, dày 0,60mm, 5,37kg/m-5,75kg/m.	m	"	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
62	Khổ 1200mm, dày 0,75mm, 6,78kg/m-7,16kg/m.	m	"	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727
63	Khổ 1200mm, dày 0,77mm, 6,97kg/m-7,35kg/m.	m	"	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
64	Khổ 1200mm, dày 0,95mm, 8,58kg/m-9,14kg/m.	m	"	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
65	Khô 1200mm, dày 0,97mm, 8,77kg/m-9,33kg/m.	m	"	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909
66	Khô 1200mm, dày 1,15mm, 10,46kg/m-11,02kg/m.	m	"	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909
67	Khô 1200mm, dày 1,17mm, 10,65kg/m-11,21kg/m.	m	"	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455
68	Khô 1200mm, dày 1,35mm, 12,24kg/m-13,0kg/m.	m	"	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273
69	Khô 1200mm, dày 1,37mm, 12,39kg/m-13,15kg/m.	m	"	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455
	Tole Hoa Sen trắng kẽm các loại: (*) Khô 1.200mm		Tập đoàn Hoa Sen										
	Tole mạ Hoa Sen-Tole lạnh AZ 100												
70	Dây 0.35 mm	m	"	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500
71	Dây 0.40 mm	m	"	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000
72	Dây 0.45 mm	m	"	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
73	Dây 0.50 mm	m	"	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000
	Tole lạnh màu thường AZ050, 17/05												
74	Dây 0.25 mm	m	"	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
75	Dây 0.30 mm	m	"	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500
76	Dây 0.35 mm	m	"	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
77	Dây 0.40 mm	m	"	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500
78	Dây 0.45 mm	m	"	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500
79	Dây 0.50 mm	m	"	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
	Tole lạnh màu AZ050, 17/05												
80	Dây 0.25 mm	m	"	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000
81	Dây 0.30 mm	m	"	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
82	Dây 0.35 mm	m	"	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500
83	Dây 0.40 mm	m	"	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
84	Dây 0.45 mm	m	"	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500
85	Dây 0.50 mm	m	"	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
	Tôn Pomina (*)		Công ty CP Tôn Pomina										
86	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	"	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471
87	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m	"	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144
88	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m	"	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059
89	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m	"	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497
90	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m	"	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519
91	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m	"	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623
92	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m	"	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480
	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột												
93	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		110,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		115,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		165,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²		180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột												
98	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²		330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Các sản phẩm từ sắt: Cổng sắt dây, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện ... Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khóa). Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt.												
99	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung 40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung 30x 60);	m ²		950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Cổng sắt dây (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m ²		1,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m ²		1,020,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		1,020,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Khung hoa sắt hộp loại 12x12x1,2	m ²		420,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Khung hoa sắt loại 14x14x1,2	m ²		500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cửa các loại: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại thành phố Kon Tum.												
108	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²		2,400,000									
109	Cung cấp, lắp đặt cửa (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²		2,300,000									
110	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²		2,150,000									
111	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²		2,050,000									
112	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		1,500,000									
113	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		1,400,000									
	Các loại kính:												
114	Kính màu 5mm	m ²		350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
115	Kính trắng 5mm	m ²		140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Kính màu 8mm	m ²		400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Kính trắng 8mm	m ²		200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Kính trắng 10mm	m ²		270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Kính cường lực 8mm	m ²		320,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Kính cường lực 10mm	m ²		450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Kính cường lực 12mm	m ²		520,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch Granite; Gạch men lát nền, ốp tường Đồng Tâm loại AA. (*)</u>		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm										
122	Gạch Ceramic men mờ 250x250mm loại AA: 2525 BAOTHACH001; 2525CARARAS002; 2525TAMDAO001	m ²	"	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182
123	Gạch Ceramic men mờ 300x300 mm loại AA: 3030 TIENSA001/003; 3030BANAG001; 3030NGOCTRAI001/002; 3030TAMDAO001; 3030SAND002; 3030ROME002; 3030VENUS002LA; 3030ANDES001/003;	m ²	"	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
124	Gạch Porcelain men mờ 400x400mm loại AA: 4040THACHANH 001/002/004/006/007/008;	m ²	"	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818	215,818
125	Gạch Granite men mờ 600x600mm loại AA: 6060TAMDAO001/002/001QN/002QN; 6060PHUSA002/002QN; 6060VENUS001/002;	m ²	"	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364	233,364
126	Gạch Granite men mài bóng kiếng 800x800mm loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP	m ²	"	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545
127	Gạch Ceramic men bóng 250x400mm loại AA: 2540CARARAS001	m ²	"	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182	147,182
128	Gạch Ceramic men bóng 250x400mm loại AA: 2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001;	m ²	"	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364
129	Gạch Porcelain men mờ loại 400x400mm AA: 4040CLG001/002; 4040DASONTRA001LA; COTTOLA; 4040GREENERY001/002/003/004/005.	m ²	"	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273	196,273
130	Gạch Porcelain men mờ 400x400mm loại AA: DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001	m ²	"	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545	217,545
131	Gạch Porcelain men mờ 300x600mm loại AA: 3060SAHARA005/006/007/-008/009/010/011/012; 3060TAYBAC011QN/012QN	m ²	"	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
	<u>Ngói Đồng Tâm loại AA. (*)</u>		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm										
132	Ngói lợp chính (1 màu)	viên	"	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909
133	Ngói nóc có gờ (1 màu)	viên	"	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727
134	Ngói rìa (1 màu)	viên	"	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
135	Ngói đuôi (cuối mái) (1 màu)	viên	"	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182
136	Ngói ốp cuối nóc - phải/trái (1 màu)	viên	"	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182
137	Ngói ốp cuối rìa (1 màu)	viên	"	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182	46,182
138	Ngói chạc 2 (1 màu)	viên	"	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
139	Ngói chữ T (1 màu)	viên	"	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
140	Ngói chạc 3 (1 màu)	viên	"	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
141	Ngói chạc 4 (1 màu)	viên	"	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
142	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống (1 màu)	viên	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
143	Ngói lợp có giá gắn ống (1 màu)	viên	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
144	Ngói chạc 3 có giá gắn ống (1 màu)	viên	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
145	Ngói chạc 4 có giá gắn ống (1 màu)	viên	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
	Sàn gỗ công nghiệp												
146	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m ²		180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m ²		240,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m ²		330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Xốp lát nền (dây 3 ly)	m ²		4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Nẹp nhựa	md		13,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Tuynel: Không bao gồm chi phí vận chuyển				-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Gạch rỗng 6 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 150 x 105)mm.	viên		1,990	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm.	viên		1,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm.	viên		1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ. Kích thước: (175 x 110 x 75)mm.	viên		750	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu: (*) Không bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy trên phương tiện bên mua.		Công ty TNHH Đầu tư Hồng Tiến Phát										
156	Gạch bê tông 6 lỗ. Kích thước: (200 x 130 x 85)mm.	viên	"	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Gạch bê tông 2 lỗ ngang. Kích thước: (390 x 190 x 90)mm.	viên	"	7,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Gạch bê tông 3 lỗ ngang. Kích thước: (390 x 190 x 150)mm.	viên	"	11,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Gạch thẻ đặc. Kích thước: (200 x 100 x 50)mm.	viên	"	1,550	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Block tự chèn:												
160	Gạch Block tự chèn màu	m ²		130,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá Granit tự nhiên các loại: Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt. - <i>Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)</i> - <i>Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)</i>												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
161	Đá Granit Kim Sa (khô ngắn)	m ²		780,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Đá Granit Kim Sa (khô dài)	m ²		1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Đá Granit CPC (đá xanh đen tự nhiên) (khô ngắn)	m ²		580,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Đá Granit CPC (đá xanh đen tự nhiên) (khô dài)	m ²		770,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Đá Granit đỏ Ấn Độ (khô ngắn)	m ²		1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Đá Granit đỏ Ấn Độ (khô dài)	m ²		1,650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Đá Granit tím hoa cà (khô ngắn)	m ²		250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Đá Granit tím hoa cà (khô dài)	m ²		322,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Đá Marble Agione Queen (khô ngắn)	m ²		1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Đá Marble Agione Queen (khô dài)	m ²		1,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Đá Granit đỏ rubi Bình Định (khô ngắn)	m ²		700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Đá Granit đỏ rubi Bình Định (khô dài)	m ²		850,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Đá Granit xám Krông Pa (khô ngắn)	m ²		365,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Đá Granit xám Krông Pa (khô dài)	m ²		395,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Đá Granit đen Phú Yên (khô ngắn)	m ²		550,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đá Granit đen Phú Yên (khô dài)	m ²		700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm:												
177	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³		1,227,273	1,318,182	1,409,091	1,500,000	-	1,363,636	1,363,636	1,500,000	1,636,364	-
178	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³		1,318,182	1,409,091	1,500,000	1,590,909	-	1,454,545	1,454,545	1,590,909	1,727,273	-
179	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³		1,409,091	1,500,000	1,590,909	1,681,818	-	1,545,455	1,545,455	1,681,818	1,818,182	-
180	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³		1,500,000	1,590,909	1,681,818	1,772,727	-	1,636,364	1,636,364	1,772,727	1,909,091	-
	Các loại sơn:												
181	Bột trét trong nhà Joton	kg		3,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Bột trét ngoài nhà Joton	kg		4,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (*)	kg	Công ty TNHH Kova NanoPro	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252	8,252
184	Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (*)	kg	"	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
185	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (*)	kg	"	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148	11,148
186	Bột trét ngoại thất Kova Villa (*)	kg	"	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073	11,073
187	Bột trét chống thấm ngoại thất Sky (*)	kg	Công ty TNHH MTV Trí Quốc Bảo	6,528	-	-	-	-	-	-	-	-	-
188	Bột trét nội thất Sky (*)	kg	"	5,586	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Bột bả Alex (*)	kg	Công ty TNHH Sơn Alex	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568	12,568
190	Bột bả Tomat (*)	kg	"	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386	10,386
191	Bột bả nội thất Nesan (*)	kg	Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860	4,860

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
192	Bột bả ngoại thất Nesan (*)	kg	"	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591	6,591
193	Bột bả tường nội thất Kenny Nice (*)	kg	Công ty TNHH MTV Đăng Khang Kon Tum	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926	4,926
194	Bột bả tường ngoại thất Kenny Nice (*)	kg	"	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505	5,505
195	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	151,515	-	-	-	-	-	-	-	-	-
196	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít	Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	138,888	-	-	-	-	-	-	-	-	-
197	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít	"	187,778	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Sơn lót Mykolor Grand (nội thất)	lít	"	153,110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít	"	95,333	-	-	-	-	-	-	-	-	-
200	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít	"	193,555	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	"	77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	"	77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	72,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	"	72,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (*)	kg	Công ty TNHH Kova NanoPro	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415	51,415
206	Sơn nội thất cao cấp Kova Villla (*)	kg	"	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440	56,440
207	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (*)	kg	"	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411	81,411
208	Sơn mịn nội thất Sky (*)	lít	Công ty TNHH MTV Trí Quốc Bảo	85,345	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi Sky (*)	lít	"	129,495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Sơn mịn nội thất bóng ngọc trai Sky (*)	lít	"	174,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Sơn mịn ngoại thất KT Sky (*)	lít	"	99,773	-	-	-	-	-	-	-	-	-
212	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sky (*)	lít	"	185,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky (*)	lít	"	230,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky (*) Sky Pro Alkali Primer	lít	"	98,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Sơn lót chống kiềm nội thất (*) Sky Pro Alkaliseal	lít	"	52,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Sơn nội thất Tomat (*)	lít	Công ty TNHH Sơn Alex	53,535	53,535	53,535	53,535	53,535	53,535	53,535	53,535	53,535	53,535
217	Sơn Alex nội thất Lau chùi (*)	lít	"	118,232	118,232	118,232	118,232	118,232	118,232	118,232	118,232	118,232	118,232
218	Sơn Tomat 5in ngoại thất (*)	lít	"	130,242	130,242	130,242	130,242	130,242	130,242	130,242	130,242	130,242	130,242
219	Sơn Alex Pro ngoại thất (*)	lít	"	316,364	316,364	316,364	316,364	316,364	316,364	316,364	316,364	316,364	316,364
220	Sơn Chống kiềm nội thất (*)	lít	"	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939
221	Sơn Chống kiềm 6000 nội thất (*)	lít	"	158,990	158,990	158,990	158,990	158,990	158,990	158,990	158,990	158,990	158,990

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
222	Sơn Alex Prevent chống thấm trộn xi măng (*)	lít	"	216,477	216,477	216,477	216,477	216,477	216,477	216,477	216,477	216,477	216,477
223	Sơn Ultra Prevent chống thấm màu (*)	lít	"	240,160	240,160	240,160	240,160	240,160	240,160	240,160	240,160	240,160	240,160
224	Sơn Jyka 5in1 (*)	kg	Công ty TNHH SX TM & DV Bảo Sơn	85,950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Sơn Duly T500 ngoại thất (*)	kg	"	64,752	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Sơn Primer Ext Lót ngoại kháng kiềm cao cấp (*)	kg	"	101,948	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Jyka Lau chùi hiệu quả (*)	kg	"	99,565	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Sơn Jyka Sun (*)	kg	"	43,202	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Sơn Duly T400 nội thất (*)	kg	"	27,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Chống thấm trộn xi măng (*)	kg	"	134,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Sơn nội thất Nesan (*)	lít	Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070	41,070
232	Sơn mịn nội thất Nesan (*)	lít	"	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374	90,374
233	Sơn mịn nội thất siêu trắng Nesan (*)	lít	"	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203	106,203
234	Sơn mịn nội thất cao cấp Nesan (*)	lít	"	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364
235	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nesan (*)	lít	"	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150	148,150
236	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nesan (*)	lít	"	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246	122,246
237	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nesan (*)	lít	"	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230	211,230
238	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Nesan (*)	lít	"	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027	85,027
239	Sơn nước nội thất chất lượng cao Kenny Point (*)	lít	Công ty TNHH MTV Đặng Khang Kon Tum	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215
240	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Kenny Point (*)	lít	"	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252	150,252
241	Sơn nội thất chất lượng cao Winny (*)	lít	"	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076	45,076
242	Sơn ngoại thất chất lượng cao Winny (*)	lít	"	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712	83,712
243	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Winny (*)	lít	"	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215	85,215
	<u>Van Ngăn mùi (*)</u>		Công ty TNHH Vinh Gia Phát										
244	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200	cái	"	900,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250	cái	"	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
246	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315	cái	"	1,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Song chắn rác:</u>												
247	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhữ HDPE đường kính 200mm	cái		7,147,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
248	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		8,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Bồn nước Inox hiệu Tân Á:		Tập đoàn Tân Á Đại Thành										
249	Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái	"	2,936,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái	"	3,118,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
251	Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái	"	4,663,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
252	Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái	"	4,454,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
253	Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái	"	5,945,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái	"	6,163,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái	"	8,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
256	Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái	"	8,918,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong: (*)		Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong										
257	D21x1.6mm	m	"	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
258	D21x2.4mm	m	"	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
259	D27x1.6mm	m	"	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
260	D27x3.0mm	m	"	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
261	D34x2.0mm	m	"	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
262	D34x2.6mm	m	"	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
263	D42x2.0mm	m	"	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
264	D42x2.5mm	m	"	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
265	D48x2.3mm	m	"	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
266	D48x2.9mm	m	"	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
267	D60x1.8mm	m	"	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
268	D60x2.9mm	m	"	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
269	D90x2.7mm	m	"	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
270	D90x3.5mm	m	"	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
271	D110x3.2mm	m	"	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
272	D110x4.2mm	m	"	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800
	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong:(*)		Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong										
273	D20 x 2.0mm	m	"	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727
274	D25 x 2.3mm	m	"	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
275	D32 x 2.4mm	m	"	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091
276	D40 x 3.0mm	m	"	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
277	D50 x 3.7mm	m	"	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091
278	D63 x 4.7mm	m	"	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727
279	D75 x 5.6mm	m	"	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727
280	D90 x 6.7mm	m	"	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545
281	D110 x 8.1mm	m	"	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545
282	D125 x 9.2mm	m	"	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455
283	D140 x 10.3mm	m	"	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364
284	D160 x 11.8mm	m	"	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273
285	D180 x 13.3mm	m	"	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727
286	D200 x 14.7mm	m	"	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	<u>Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: (*)</u>		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa										
287	D20x2,0mm	m	"	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
288	D25x3,0 mm	m	"	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
289	D32x3,0mm	m	"	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
290	D32x3,6mm	m	"	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
291	D40x3,7mm	m	"	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
292	D40x4,5mm	m	"	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
293	D50x3,0mm	m	"	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
294	D50x3,7mm	m	"	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
295	D63x3,8mm	m	"	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
296	D63x4,7mm	m	"	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
297	D75x4,5mm	m	"	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000
298	D75x5,6mm	m	"	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200
299	D90x4,3mm	m	"	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
300	D90x5,4mm	m	"	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400
301	D110x5,3mm	m	"	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500
302	D110x6,6mm	m	"	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500
	<u>Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: (*)</u>		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa										
303	D21 x1,7 (dài 4m)	m	"	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
304	D21 x3,0 (dài 4m)	m	"	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
305	D27x1,8 (dài 4m)	m	"	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
306	D27 x3,0 (dài 4m)	m	"	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
307	D34 x1,9 (dài 4m)	m	"	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
308	D34 x3,0 (dài 4m)	m	"	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
309	D34 x1,6 (dài 4m)	m	"	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900
310	D34x4,0 (dài 4m)	m	"	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
311	D42 x2,1 (dài 4m)	m	"	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
312	D42 x1,35 (dài 4m)	m	"	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
313	D42 x1,7 (dài 4m)	m	"	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
314	D42 x3,0 (dài 4m)	m	"	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
315	D49 x2,4 (dài 4m)	m	"	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200
316	D49 x 2,8 (dài 4m)	m	"	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
317	D49 x 1,9 (dài 4m)	m	"	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
318	D49 x 2,0 (dài 4m)	m	"	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
319	D60 x3,0 (dài 4m)	m	"	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
320	D60 x4,0 (dài 4m)	m	"	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
321	D76 x 3,0 (dài 4m)	m	"	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
322	D76 x4,0 (dài 4m)	m	"	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
323	D76 x 2,5 (dài 4m)	m	"	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
324	D76 x 1,8 (dài 4m)	m	"	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900
325	D90 x2,1 (dài 6m)	m	"	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
326	D90 x2,6 (dài 6m)	m	"	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
327	D90 x3,0 (dài 4m)	m	"	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
328	D90 x4,0 (dài 4m)	m	"	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300
329	D90 x 5,0 (dài 4m)	m	"	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
330	D114 x 3,5 (dài 4m)	m	"	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200
331	D114 x 5,0 (dài 4m)	m	"	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100
	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: (*)		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa										
332	Co 90 độ D34	cái	"	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900
333	Co 90 độ D42	cái	"	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
334	Co 90 độ D49	cái	"	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
335	Co 90 độ D60	cái	"	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100
336	Co 90 độ D76	cái	"	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
337	Co 90 độ D90	cái	"	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
338	Chữ T D21	cái	"	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
339	Chữ T D27	cái	"	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500
340	Chữ T D34	cái	"	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
341	Chữ T D42	cái	"	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
342	Chữ T D49	cái	"	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
343	Chữ T D60	cái	"	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: (*)		Công ty CP Nhựa Bình Minh										
344	D21 x 1,6mm	m	"	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
345	D21 x 2,4mm	m	"	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
346	D27 x 2,0mm	m	"	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400
347	D27 x 3,0mm	m	"	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
348	D34 x 2,0mm	m	"	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400
349	D34 x 2,6mm	m	"	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
350	D42 x 2,0mm	m	"	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
351	D42 x 2,5mm	m	"	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
352	D48 x 2,3mm	m	"	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400
353	D48 x 2,9mm	m	"	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400
354	D60 x 2,3mm	m	"	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
355	D60 x 2,9mm	m	"	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
	Ống nhựa PE Bình Minh : (*)		Công ty CP Nhựa Bình Minh										
356	D16 x 2,0mm	m	"	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
357	D20 x 2,0mm	m	"	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
358	D20 x 2,3mm	m	"	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
359	D25 x 2,0mm	m	"	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
360	D25 x 2,3mm	m	"	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
361	D32 x 2,4mm	m	"	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
362	D32 x 3,0mm	m	"	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
363	D40 x 2,0mm	m	"	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
364	D40 x 2,4mm	m	"	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700
365	D50 x 2,4mm	m	"	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
366	D50 x 3,0mm	m	"	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400
367	D50 x 3,7mm	m	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
368	D63 x 3,8mm	m	"	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
369	D63 x 4,7mm	m	"	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
370	D75 x 4,5mm	m	"	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400
371	D75 x 5,6mm	m	"	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
372	D90 x 4,3mm	m	"	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
373	D90 x 5,4mm	m	"	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400
374	D90 x 6,7mm	m	"	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500
375	D110 x 5,3mm	m	"	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700
376	D110 x 6,6mm	m	"	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400
377	D125 x 6,0mm	m	"	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000
378	D125 x 7,4mm	m	"	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800
379	D140 x 6,7mm	m	"	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600
380	D140 x 8,3mm	m	"	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500
	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: (*)		Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành										
381	D20 x 2,0mm	m	"	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
382	D25 x 2,0mm	m	"	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182
383	D25 x 2,3mm	m	"	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636
384	D25 x 3,0mm	m	"	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364
385	D32 x 2,0mm	m	"	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091
386	D32 x 2,4mm	m	"	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455
387	D32 x 3,0mm	m	"	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
388	D32 x 3,6mm	m	"	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545
389	D40 x 2,0mm	m	"	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545
390	D40 x 2,4mm	m	"	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727
391	D40 x 3,0mm	m	"	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091
392	D40 x 3,7mm	m	"	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909
393	D40 x 4,5mm	m	"	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545
394	D50 x 2,4mm	m	"	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182
395	D50 x 3,0mm	m	"	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545
396	D50 x 3,7mm	m	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
397	D50 x 4,6mm	m	"	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346
398	D50 x 5,6mm	m	"	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273
399	D63 x 3,0mm	m	"	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545
400	D63 x 3,8mm	m	"	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636
401	D63 x 4,7mm	m	"	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
402	D63 x 5,8mm	m	"	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364
403	D63 x 7,1mm	m	"	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
	Phụ kiện PVC - Loại dày Dê Nhút: (*)		Công ty TNHH Hóa Nhựa Dê Nhút										
404	Co 90 độ D50	cái	"	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182
405	Co 90 độ D63	cái	"	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400
406	Chữ T D50	cái	"	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724
407	Chữ T D63	cái	"	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300
408	Nối D75	cái	"	32,500	32,500	32,500	32,500	32,500	32,500	32,500	32,500	32,500	32,500
409	Nối D90	cái	"	35,100	35,100	35,100	35,100	35,100	35,100	35,100	35,100	35,100	35,100

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
410	D49 x 2,4mm	m	"	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
411	D60 x 2,8mm	m	"	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700
412	D90 x 1,7mm	m	"	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
413	D90 x 2,9mm	m	"	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
414	D90 x 3,8mm	m	"	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300
415	D114 x 3,2mm	m	"	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800
416	D114 x 3,8mm	m	"	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
417	D114 x 4,9mm	m	"	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800
418	D168 x 4,3mm	m	"	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500
419	D168 x 7,3mm	m	"	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700
420	D220 x 5,1mm	m	"	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600
	Sản Phẩm Sản xuất bê tông												
422	Sikament R4 - 5L	lít		32,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Sikament R4 - 25L	lít		31,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	SikagROUT 212-11	kg		13,013	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	SikagROUT 214-11	kg		12,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
426	Sikadur 42 MP	kg		77,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
427	Sikalatex TH - 5L	lít		56,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Sikalatex TH - 25L	lít		55,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	Sikadur 731	kg		236,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	Sika Anchorfix 3001	cây		554,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
431	Multiseal 7.5m x 10 cm (Grey)	m		43,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
432	Sikatop Seal 107	kg		34,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
433	Sikatop Seal 105	kg		23,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	Sikaproof Membrane (6kg)	kg		63,637	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Sikaproof Membrane (18kg)	kg		56,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
436	Sika Multiseal 10m x 7,5cm	m		42,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Sika Tilebond GP - 25 kg	kg		9,387	-	-	-	-	-	-	-	-	-
438	SikaFloor Chapdur Green	kg		15,325	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vật liệu khác:												
439	Băng dính	cuộn		20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Bột màu	kg		35,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Búa khoan	cái		2,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Búa khoan đá	cái		2,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Bu lông M16x200	cái		6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Bu lông M18x200	cái		8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Cần khoan Ø 114	cái		160,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái		60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái		156,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái		96,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái		95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái		78,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái		200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Lưỡi cưa thép	cái		39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
453	Móc Inox	cái		4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Móc sắt	cái		2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Móc sắt đệm	cái		2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Cột pha thép	kg		18,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
457	Cây chống thép ống	kg		18,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
458	Còn rữa	lít		20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m ³		4,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m ³		5,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực TCVN 5847:2016: (*) <i>Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.</i>		Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum										
461	Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột	"	2,621,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	3,131,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột	"	3,672,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	3,050,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	3,264,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột	"	2,907,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột	"	3,203,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
468	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	3,386,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	3,866,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
470	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	"	4,131,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
471	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	4,006,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
472	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	4,498,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
473	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	"	4,814,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
474	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	4,978,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	5,936,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
476	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột	"	6,905,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột	"	9,425,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột	"	10,475,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột	"	12,281,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột	"	10,659,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
481	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột	"	12,271,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
482	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	13,566,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
483	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	14,576,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
484	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	17,014,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
485	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	21,124,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	22,542,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	25,245,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
488	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	25,694,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
489	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	26,255,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
490	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 12.0kN	cột	"	27,601,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
491	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	29,280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
492	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	32,650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	33,772,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
494	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	35,511,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
495	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	cột	"	37,531,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Cọc BTLT dự ứng lực ép móng công trình (*) <i>Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.</i>		Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum										
496	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc	"	3,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ông công Bê tông ly tâm TC 9113 : 2012 (*) <i>Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.</i>		Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum										
497	Ông công BTLT Ø 300 H.30 – M300	md	"	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
498	Ông công BTLT Ø 300 H.10 – M300	md	"	440,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
499	Ông công BTLT Ø 300 H.VH – M300	md	"	390,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
500	Ông công BTLT Ø 400 H.30 – M300	md	"	625,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
501	Ông công BTLT Ø 400 H.10 – M300	md	"	545,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
502	Ông công BTLT Ø 400 H.VH – M300	md	"	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
503	Ông công BTLT Ø 800 H.30 – M300	md	"	1,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
504	Ông công BTLT Ø 800 H.10 – M300	md	"	1,380,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
505	Ông công BTLT Ø 800 H.VH – M300	md	"	1,270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
506	Ông công BTLT Ø 1.000 H.30 – M300	md	"	2,070,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
507	Ông công BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md	"	1,730,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
508	Ông công BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md	"	3,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
509	Ông công BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md	"	2,880,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
510	Ông công BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md	"	4,090,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện CADIVI: (*)		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam										
	Dây điện bọc nhựa PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng)- TC AS/NZS 5000.1												
511	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	"	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660
512	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	"	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570
513	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	"	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430
514	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	"	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
515	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	"	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)												
516	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	"	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680
517	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	"	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640
518	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	"	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)												
519	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1Kv	m	"	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Plông	Huyện Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
520	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1Kv	m	"	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180
521	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1Kv	m	"	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460
522	CV-50 - 0,6/1Kv	m	"	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310
523	CV-240 -0,6/1Kv	m	"	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730
524	CV-300 -0,6/1Kv	m	"	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
525	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	"	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990
526	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	m	"	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010
527	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	"	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550
528	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	"	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400
529	CVV-50– 0,6/1 kV	m	"	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740
530	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	"	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150
531	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	"	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
532	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500 V	m	"	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040
533	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500 V	m	"	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530
534	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	m	"	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
535	CVV-3x1.5(3x7/0.52) – 300/500 V	m	"	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440
536	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	"	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150
537	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	"	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
538	CVV-4x1.5(4x7/0.52) – 300/500 V	m	"	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640
539	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	"	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
540	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	"	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040
541	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	"	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190
542	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	"	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000
543	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	"	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
544	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	"	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510
545	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	"	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330
546	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	"	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710
547	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	"	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
548	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	"	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230
549	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	"	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210
550	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	"	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480
551	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	"	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790
552	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	"	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Plông	Huyện Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
553	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	"	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590
554	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	"	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690
555	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940
556	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	"	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200
557	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	"	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)												
558	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	"	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840
559	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	"	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260
560	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	"	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180
561	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	"	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
562	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390
563	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	"	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010
564	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	"	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610
565	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	"	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
566	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	"	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
567	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	"	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
568	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	"	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540
569	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	"	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
570	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1 kV	m	"	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880
571	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	"	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710
572	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480
573	CVV/DSTA -3x240+1x120-0,6/1 kV	m	"	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
574	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	"	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260
575	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	"	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090
576	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	"	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
577	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	"	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160
578	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410
579	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600
580	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
581	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	"	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050
582	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280
583	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280
	Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
584	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	"	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750
585	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	"	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)												
586	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	"	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590
587	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	"	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC Á/NZS 500.1												
588	AV-16-0,6/1 kV	m	"	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330
589	AV-35-0,6/1 kV	m	"	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450
590	AV-120-0,6/1 kV	m	"	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
591	AV-500-0,6/1 kV	m	"	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800
	Cáp điện thương hiệu LION: (*)		Công ty CP Dây cáp điện Daphaco										
	Dây điện đơn cứng VC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)												
592	VC-0.50(1x0.80)-300/500V	m	"	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328
593	VC-0.75(1x0.97)-300/500V	m	"	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048
594	VC-1(1x1.13)-300/500V	m	"	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867
	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)												
595	VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	m	"	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229
596	VCm-0.75(1x24/02)-300/500V	m	"	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097
597	VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	m	"	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
598	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m	"	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339
599	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m	"	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193
600	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m	"	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951
601	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m	"	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862
	Dây điện tròn mềm VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
602	VVCm-2x10-0.6/1kV	m	"	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956
603	VVCm-2x16-0.6/1kV	m	"	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953
604	VVCm-2x25-0.6/1kV	m	"	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
605	VVCm-3x35-0.6/1kV	m	"	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302
	Dây điện tròn mềm VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
606	VVCm-3x10-0.6/1kV	m	"	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640
607	VVCm-3x16-0.6/1kV	m	"	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398
608	VVCm-3x25-0.6/1kV	m	"	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368
609	VVCm-3x35-0.6/1kV	m	"	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652
	Dây điện lực hạ thế CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)												
610	CV-1.25(7/0.45)-600V	m	"	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596
611	CV-2(7/0.6)-600V	m	"	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704
612	CV-3.5(7/0.8)-600V	m	"	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059
613	CV-5.5(7/1.0)-600V	m	"	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220
614	CV-8(7/1.2)-600V	m	"	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979
	Cáp điện lực hạ thế CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
615	CVV-1(1x7/0.425)-0.6/1kV	m	"	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707
616	CVV-1.5(1x7/0.52)-0.6/1kV	m	"	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650
617	CVV-2.5(1x7/0.67)-0.6/1kV	m	"	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487
618	CVV-4(1x7/0.85)-0.6/1kV	m	"	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159
619	CVV-6(1x7/1.04)-0.6/1kV	m	"	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478
620	CVV-10(1x7/1.35)-0.6/1kV	m	"	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
621	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	m	"	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224
622	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	m	"	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180
623	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	m	"	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806
624	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	m	"	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
625	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	"	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369
626	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	"	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571
627	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	m	"	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059
628	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	m	"	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376
	Dây cáp điện Việt Thái: (*)		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái										
629	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	"	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
630	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m	"	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770
631	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	"	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410	7,410
632	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	"	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550	10,550
633	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m	"	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
634	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	"	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
635	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m	"	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
636	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m	"	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980	11,980
637	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m	"	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
638	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	"	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180
639	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	"	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620	43,620
640	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m	"	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610	7,610
641	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m	"	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
642	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m	"	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220	13,220
643	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m	"	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030	21,030
644	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	"	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450	31,450
645	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	"	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590	46,590
646	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m	"	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280	10,280
647	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m	"	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770
648	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m	"	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590	18,590
649	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m	"	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420	29,420
650	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	"	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050	44,050
651	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	"	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710	66,710
652	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m	"	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190	13,190
653	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m	"	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700
654	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m	"	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140	24,140
655	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m	"	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930	37,930
656	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	"	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600
657	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	"	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880	86,880
658	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490	5,490
659	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950	8,950
660	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540	13,540
661	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910	19,910
662	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930	32,930
663	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030
664	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590	81,590
665	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840	112,840
666	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390	154,390
667	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290	220,290
668	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650	304,650
669	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860	396,860
670	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290	474,290
671	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200	592,200
672	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000	776,000
673	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	"	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360	973,360
674	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m	"	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890	7,890
675	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m	"	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830	11,830
676	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m	"	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820	16,820
677	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m	"	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720	23,720
678	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m	"	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560	37,560
679	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m	"	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350	56,350
680	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	"	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290	87,290
681	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m	"	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600	119,600
682	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m	"	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410
683	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m	"	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290	230,290
684	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	"	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500	316,500
685	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	"	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720	412,720
686	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	"	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450	492,450

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Plông	Huyện Kon Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
687	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	"	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300	613,300
688	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	"	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180	802,180
689	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	"	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070	1,005,070
690	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	"	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240
691	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m	"	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220	12,220
692	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m	"	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980	15,980
693	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m	"	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110	21,110
694	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m	"	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880	26,880
695	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m	"	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330
696	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m	"	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750	50,750
697	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m	"	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210	65,210
698	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	"	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460	82,460
699	Cáp vện xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	"	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150	99,150
700	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m	"	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080	23,080
701	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m	"	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
702	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m	"	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330	39,330
703	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	"	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450	54,450
704	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	"	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930	72,930
705	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	"	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250	97,250
706	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	"	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780	121,780
707	Cáp vện xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	"	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880	146,880
708	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m	"	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250
709	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m	"	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560
710	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	"	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990	51,990
711	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	"	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470
712	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m	"	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570	96,570
713	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	"	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380	127,380
714	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	"	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330	161,330
715	Cáp vện xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	"	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600	194,600
	<u>Vật liệu, thiết bị hệ thống điện:</u>												
716	Aptomat1 pha<= 10A	cái		60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
717	Aptomat1 pha<=50A	cái		112,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
718	Aptomat1 pha<=100A	cái		129,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
719	Aptomat1 pha<=150A	cái		910,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
720	Aptomat1 pha<=200A	cái		930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
721	Aptomat1 pha>200A	cái		930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
722	Aptomat3 pha<=10A	cái		150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
723	Aptomat3 pha<=50A	cái		155,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
724	Aptomat3 pha<=100A	cái		175,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
725	Aptomat3 pha<=150A	cái		985,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
726	Bộ sứ 2 sứ	bộ		92,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
727	Bộ sứ 3 sứ	bộ		119,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
728	Bộ sứ 4 sứ	bộ		135,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
729	Bảng điện nhựa 8x12	cái		4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
730	Bảng điện nhựa 8x16	cái		5,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
731	Bảng điện nhựa 8x24	cái		6,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
732	Bảng điện nhựa 11x13	cái		8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
733	Bảng điện nhựa 13x18	cái		9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
734	Bảng điện nhựa 11x18	cái		8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
735	Bảng điện nhựa 16x20	cái		7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
736	Bảng điện nhựa 16x24	cái		12,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
737	Công tơ điện 1 pha	cái		150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
738	Công tơ điện 3 pha	cái		1,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
739	Công tắc 1 hạt	cái		6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
740	Công tắc 2 hạt	cái		8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
741	Công tắc 3 hạt	cái		18,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
742	Công tắc 4 hạt	cái		23,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
743	Công tắc 5 hạt	cái		25,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
744	Công tắc 6 hạt	cái		26,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
745	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái		36,410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
746	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái		39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
747	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái		46,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
748	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái		84,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
749	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái		163,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
750	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		46,530	-	-	-	-	-	-	-	-	-
751	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái		65,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
752	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái		105,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
753	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái		74,580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
754	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái		121,330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
755	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái		210,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
756	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		75,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
757	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái		95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
758	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái		145,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
759	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
760	Quạt treo tường 220V	cái		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
761	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái		490,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trần thạch cao Vạn Phát Hưng; (*) Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng										
	Hệ trần nổi												
762	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	"	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
763	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	"	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
764	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	"	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
	Hệ trần chìm												
765	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	"	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
766	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	"	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
	Đất san lấp công trình:												
767	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m3		49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000

Ghi chú:

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Nhà phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai

- Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có)

- Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng